

Số: 11/2015/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về miễn, giảm tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao (cấp) không đúng thẩm quyền trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao (cấp) không đúng thẩm quyền trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc miễn, giảm tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận)) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao (cấp) không đúng thẩm quyền trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở có nguồn gốc được giao (cấp) không đúng thẩm quyền trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất (sau đây gọi là Nghị định số 45/2014/NĐ-CP) tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; gồm:

a) Đất được Nhà nước giao hoặc cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuê quản lý, sử dụng nhưng cơ quan, tổ chức, đơn vị đã phân (cấp) không đúng thẩm quyền cho cán bộ, công nhân viên, người lao động của cơ quan, tổ chức, đơn vị làm nhà ở.

b) Đất do người đứng đầu điểm dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã giao (cấp) không đúng thẩm quyền cho hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở.

Trong đó, danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Thời điểm áp dụng danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại các thời kỳ để miễn, giảm tiền sử dụng đất là thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất

Nguyên tắc miễn, giảm tiền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP.

Điều 4. Mức miễn, giảm tiền sử dụng đất

1. Mức miễn, giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân được giao (cấp) đất không đúng (trái) thẩm quyền trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 cụ thể như sau:

a) Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo.

b) Giảm 50% tiền sử dụng đất theo mức thu quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP trong hạn mức giao đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

2. Đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) thì hộ gia đình, cá nhân nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị và nơi tiếp nhận hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất

1. Hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất gồm:

a) Đơn đề nghị được miễn, giảm tiền sử dụng đất; trong đó ghi rõ: Diện tích, lý do miễn, giảm.

b) Giấy tờ được cơ quan, tổ chức, đơn vị phân (cấp) đất làm nhà ở hoặc giấy tờ do người đứng đầu điểm dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã giao (cấp) đất làm nhà ở (bản sao). Trường hợp thất lạc, không còn lưu giữ được giấy tờ giao,

phân (cấp) đất thì phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đứng đầu điểm dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đã cấp đất làm nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (bản chính).

c) Các giấy tờ có liên quan về thửa đất (nếu có).

2. Việc nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất được thực hiện cùng với hồ sơ xin công nhận (cấp Giấy chứng nhận) quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường.

Điều 6. Trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng đất

Trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 7. Thẩm quyền xác định và quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm

Căn cứ hồ sơ, phiếu chuyển thông tin địa chính của cơ quan tài nguyên và môi trường, kèm theo các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất quy định tại Điều 5 Quyết định này; Chi cục Thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp và số tiền sử dụng đất được miễn, giảm. Trên cơ sở đó, Chi cục trưởng Chi cục Thuế ban hành quyết định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm.

Điều 8. Xử lý chuyển tiếp

Hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) đối với đất ở có nguồn gốc được giao (cấp) không đúng thẩm quyền trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo chưa được xác định tiền sử dụng đất phải nộp hoặc đã xác định và chưa thông báo tiền sử dụng đất phải nộp hoặc đã thông báo nhưng chưa nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước hoặc đang ghi nợ tiền sử dụng đất thì được áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của địa phương phối hợp với cơ quan thuế, tổ chức thực hiện việc miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

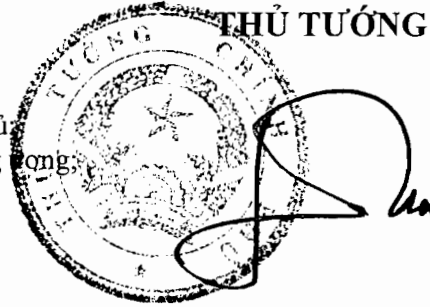
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). M **240**



Nguyễn Tấn Dũng